



xiōng mèi

兄妹

noun · brother and sister

Example Sentences

Zhè duì xiōng mèi gǎn qíng hěn hǎo jīng cháng yì qǐ wán
这对兄妹感情很好，经常一起玩。

This brother and sister have a close relationship and often play together.

Xiōng mèi liǎ yì qǐ wán chéng le jiā tíng zuò yè
兄妹俩一起完成了家庭作业。

The brother and sister finished their homework together.

Trace each character, then write the word on your own.

兄	兄	兄	兄	兄	兄	兄	兄				
妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹